

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.153,91	84,76	79.837,38	84,42	-316,53
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.746,83	6,08	5.672,96	6,00	-73,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.680,92</i>	<i>6,01</i>	<i>5.617,10</i>	<i>5,94</i>	<i>-63,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.536,93	2,68	2.480,58	2,62	-56,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.357,95	4,61	4.413,74	4,67	55,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.430,05	7,86	7.427,87	7,85	-2,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.933,01	25,31	23.442,08	24,79	-490,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,57</i>	<i>4,01</i>	<i>3.796,57</i>	<i>4,01</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	951,65	1,01	1.164,93	1,23	213,28
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,50	0,26	287,23	0,30	37,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.833,13	12,51	12.450,57	13,17	617,44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,75	0,07	107,87	0,11	42,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	7,30	0,01	3,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,59	0,41	593,19	0,63	202,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06	62,65	0,07	3,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,05	0,09	87,76	0,09	0,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05	51,54	0,05	2,30
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	557,88	0,59	751,70	0,79	193,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.786,30	7,18	6.931,06	7,33	144,76
	Trong đó:						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.885,33</i>	<i>1,99</i>	<i>1.998,01</i>	<i>2,11</i>	<i>112,68</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.272,32</i>	<i>1,35</i>	<i>1.290,24</i>	<i>1,36</i>	<i>17,92</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,42</i>	<i>-</i>	<i>5,22</i>	<i>-</i>	<i>2,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,79</i>	<i>0,02</i>	<i>32,39</i>	<i>0,03</i>	<i>17,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>117,98</i>	<i>0,12</i>	<i>120,02</i>	<i>0,13</i>	<i>2,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,98</i>	<i>0,05</i>	<i>51,09</i>	<i>0,05</i>	<i>5,11</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,10	1,48	1.401,39	1,48	3,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-	1,51	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-	3,52	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	0,02	16,35	0,02	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.998,31	2,11	1.981,63	2,10	-16,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,15	0,01	12,39	0,01	0,24
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,49	-	4,16	-	0,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	973,21	1,03	1.021,90	1,08	48,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,09	0,08	75,30	0,08	3,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,01	12,99	0,01	-0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	-	3,00	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,79	0,16	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,48	1,16	1.090,40	1,15	-10,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.502,07	1,59	1.483,22	1,57	-18,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.579,08	2,73	2.278,17	2,41	-300,91
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.874,85	1,98	1.874,85	1,98	0,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.680,92	6,01	5.717,10	6,05	36,18
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	66.311,05	70,12	65.817,94	69,60	-493,11

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	-	-	-	-	-
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	390,59	0,41	593,19	0,63	202,60
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	1.874,85	1,98	1.874,85	1,98	-
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	58,93	0,06	62,65	0,07	3,72
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	1.933,78	2,04	1.937,50	2,05	3,72
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	92.691,26	98,02	92.691,26	98,02	-
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	1.132,35	1,20	1.184,96	1,25	52,61

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	255,96
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,74
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,42
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,30
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	3,35
-	Đất thủy lợi	DTL	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,92
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	63,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	254,43

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,19
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	4,77
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		236,88
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	0,38
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	236,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,56

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	111,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,29

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	189,62
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,12
2.2	Đất an ninh	CAN	2,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	35,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,00
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	6,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử

dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, QHXT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Trụ sở công an xã Phong Hòa	CAN	Xã Phong Hòa	0.15
2	Trụ sở công an xã Phong Bình	CAN	Xã Phong Bình	0.12
3	Trụ sở công an xã Phong Chương	CAN	Xã Phong Chương	0.15
4	Trụ sở công an xã Phong Sơn	CAN	Xã Phong Sơn	0.20
5	Trụ sở công an xã Phong Xuân	CAN	Xã Phong Xuân	0.10
6	Trụ sở công an xã Phong Mỹ	CAN	Xã Phong Mỹ	0.12
7	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phong Điền	CAN	Thị trấn Phong Điền	0.05
8	Trụ sở công an xã Phong An	CAN	Xã Phong An	0.08
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	DTL	Xã Phong Hòa	0.02
2	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm (Tổng diện tích 2,6 ha đã thực hiện 1,8 ha)	DGT	Thị trấn Phong Điền	0.80
3	Điện chiếu sáng vỉa hè, thoát nước tỉnh lộ 6	DGT	Thị trấn Phong Điền	0.01
4	Đường quy hoạch trang trại chăn nuôi thôn Ưu Thượng	DGT	Xã Phong Thu	0.50
5	Mở rộng đường giao thông khu dân cư thôn Tư	DGT	Xã Phong Hòa	0.03
6	Đường bê tông từ đập Vườn đến nhà ông Nguyễn Đắc Tương thôn Đông Lâm	DGT	Xã Phong An	0.30
7	Đường bê tông từ nhà ông Thanh đến đường trục chính xã Phong An	DGT	Xã Phong An	0.20
8	Đường liên thôn Bồ Điền - Thượng An 2	DGT	Xã Phong An	0.30
9	Nâng cấp tuyến đường cầu Cửa Trại thôn Đông Lâm	DGT	Xã Phong An	0.20
10	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp Thượng Hòa - Nam Lợi - La Vân, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền thuộc dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	DGT	Xã Phong Hiền	3.50
11	Đường từ tỉnh lộ 11A đi nhà thờ họ Thân	DGT	Xã Phong Hiền	0.30
12	Đường trục chính nội đồng sản xuất Triều Dương đến tỉnh lộ 8C	DGT	Xã Phong Hiền	1.50
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	DGT	Xã Phong Hiền	0.80
14	Đường liên thôn Triều Dương vào điểm chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt nổi đường Tỉnh lộ 8C	DGT	Xã Phong Hiền	1.35
15	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã	DGT	Xã Phong Hiền	0.50
16	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	36.60
17	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	DGT	Xã Điền Hương	0.20
18	Hệ thống thoát nước thải	DTL	Thị trấn Phong Điền	1.40
19	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lỗ	ONT	Xã Phong Hiền	1.50

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
20	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	ONT	Xã Điện Lộc	0.40
21	Dự án xây dựng công viên tại Làng cổ Phước tích	DKV	Xã Phong Hòa	0.37
22	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	DGD	Xã Phong Hiền	1.00
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Đông (Xây dựng nhà vệ sinh, sân, tường rào)	DSH	Xã Điện Hương	0.06
24	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKX	Xã Phong Xuân	35.00
25	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	NTS	Xã Điện Hòa; Xã Phong Hải	38.00
TỔNG CỘNG				125.81

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

NĂM 2023 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022						
1	Đường liên thôn Bồ Điền - Thượng An 2	DGT	Xã Phong An	0.30	0.05		
2	Nâng cấp tuyến đường cầu Cửa Trại thôn Đông Lâm	DGT	Xã Phong An	0.20	0.10		
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	DGT	Xã Phong Hiền	0.80	0.30		
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã	DGT	Xã Phong Hiền	0.50	0.20		
5	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	DGT	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	36.60	6.00		
6	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	DTL	Xã Điền Hương	0.20	0.20		
7	Hệ thống thoát nước thải	DTL	Thị trấn Phong Điền	1.40	0.10		
8	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư xen ghép xã Phong Hòa	ONT	Xã Phong Hòa	1.53	0.16		
9	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lỗ	ONT	Xã Phong Hiền	1.50	1.20		
10	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	ONT	Xã Điền Lộc	0.40	0.40		
11	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	DGD	Xã Phong Hiền	1.00	0.95		
12	Trụ sở công an xã Phong Hòa	CAN	Xã Phong Hòa	0.15	0.15		
13	Trụ sở công an xã Phong Bình	CAN	Xã Phong Bình	0.12	0.12		
14	Trụ sở công an xã Phong Chương	CAN	Xã Phong Chương	0.15	0.15		
15	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	SKX	Xã Phong Xuân	35.00	7.00		
16	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	DVH	Xã Phong Xuân	1.80		1.80	
17	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	NTS	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải	38.00		0.38	
	TỔNG CỘNG			119.65	17.08	2.18	0.00

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP
SANG NĂM 2023 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Cơ sở công an huyện Phong Điền	CAN	2.60
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	DNL	0.08
1.1	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022		
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 3,16 ha)	DGT	4.34
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 15 ha, đã thực hiện 0,7 ha)	DTL	14.30
3	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hốc thôn Phò Ninh, xã Phong An	DGT	3.00
4	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	DGT	6.80
5	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	DGD	0.13
6	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ-Tứ Chánh	DGT	0.50
7	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	ONT	3.20
8	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	ONT	4.90
9	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2) (Tổng diện tích: 4 ha, đã thực hiện 2,09 ha)	ONT	1.91
10	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	DGT	0.60
11	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	DGT	4.50
12	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	DGT	0.80
13	Chỉnh trang đường trục chính Phong Hải (đoạn tiếp giáp Điền Hải)	DGT	3.00
14	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	DGT	3.00
15	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	DGT	4.50
16	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (Tổng 3,7 ha, đã thực hiện 0,59 ha còn lại 3,11 ha)	DTT	3.11
17	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	ONT	2.00
18	Chỉnh trang đường đất đỏ	DGT	3.00
19	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	DGT	0.80
20	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	ONT	2.00
21	Chỉnh trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	DGT	1.00
22	Gia cố chỉnh trang khu dân cư sát bờ sông Bồ	ONT	0.60
23	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	SKX	11.45
24	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKX	9.80
25	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa (Tổng diện tích 2,5 ha, đã thu hồi 2,05 ha)	ONT	0.45

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích khoảng (ha)
26	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố 0,48 ha; huyện Phú Lộc là 0,25 ha; huyện Phong Điền là 0,12 ha)	DNL	0.12
II	Chuyển tiếp từ năm 2022		
2.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Hạ tầng kỹ thuật và công trình chống lấn chiếm của cục 72/ Tổng cục II thuộc địa bàn xã Phong Hải	CQP	42.12
2	Trụ sở công an xã Phong Hiền	CAN	0.25
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn qua huyện Phong Điền	DNL	3.98
2	Đường Cam Lộ - La Sơn	DGT	7.00
2.3	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Tây	DSH	0.15
2	Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa Triều Dương	NTD	5.00
3	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đồn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	3.00
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	ONT	0.78
5	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc (phần bổ sung)	DGT	0.35
6	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (Tổng diện tích: 2,8 ha, đã thực hiện 2,3 ha)	DGT	0.50
7	Đường vào khu sản xuất Khe Thai, xã Phong Sơn	DGT	0.43
8	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	DGT	0.85
9	Công trình công viên cây xanh phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng)	DKV	0.30
10	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	DYT	17.70
11	Cấp điện Công ty TNHH Công nghệ Bảo hộ Kanglongda Việt Nam	DNL	0.31
12	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	ONT	2.50
13	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa	ONT	3.00
14	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Hải	DGT	0.50
15	Chỉnh trang khu trung tâm Phong Hòa	DGT	0.40
16	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Phong Thu	ONT	3.20
17	Đường nối Tỉnh lộ 6 đến Quốc lộ 1A tổ dân phố Trạch Tả, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	DGT	0.42
18	Công trình chỉnh trang tuyến đường từ thôn Gia Viên đến thôn Sơn Tùng, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	DGT	0.53
19	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 1)	ONT	0.70
20	Hạ tầng khu dân cư đầu giá thôn Cổ By 3	ONT	0.65
21	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	ONT	2.37
22	Trường Trung học Trần Quốc Toàn (cơ sở 2 Tổ dân phố Tân Lập) tổng diện tích 2 ha đã thực hiện 0,56 ha)	DGD	1.14
23	Hạ tầng Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Phong Điền.	DTT	2.00

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Diện tích khoảng (ha)
24	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Đồn Muồng, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	DGT	2.00
25	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (giai đoạn 2)	DGT	1.00
26	Mở rộng đường DD6, thị trấn Phong Điền	DGT	0.60
27	Mở rộng đường Vân Trạch Hòa, thị trấn Phong Điền	DGT	0.53
28	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	DGT	6.60
29	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền	DGT	4.90
30	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điện Lộc	DGT	0.40
31	Chỉnh trang khu trung tâm An Lễ	DGT	1.70
32	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	DGT	3.40
33	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	ODT	4.97
34	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Trạch Thượng 2, thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 2,5 ha, đã thu hồi 2,18 ha)	ODT	0.32
35	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điện Hương (giai đoạn 1), xã Điện Hương (Tổng diện tích 4,42 đã thực hiện 1,7 ha còn lại 2,72 ha)	ONT	2.72
36	Giải phóng mặt bằng để Gia cố mái taluy nền đường Km7+200 ÷ Km7+440; Km16+230 ÷ Km17+220 và Km18+52÷Km19+150 trên Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình, Điện Môn, Điện Lộc	DGT	0.70
37	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	0.10
TỔNG CỘNG			222.56

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: **396/QĐ-UBND** ngày **24** tháng **02** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022							
I	Chuyển tiếp từ năm 2021						
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	DTL	Xã Phong Bình, xã Phong Chương	15.00	7.50		
2	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong An	7.50	3.50		
3	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Hiền	4.00	4.00		
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc	ONT	Xã Điền Lộc	3.20	3.20		
5	Chỉnh trang đường tư Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3.00	0.50		
6	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	6.80	4.00		
7	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	DGT	Xã Điền Hải	0.60	0.60		
8	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm , xã Phong Hòa	DGT	Xã Phong Hòa	4.50	3.50		
9	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	DGT	Xã Điền Hòa	0.80	0.80		
10	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	DGT	Xã Phong Thu	3.00	1.00		
11	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	DTL	Xã Phong Bình	1.60	1.60		
12	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	DGT	Xã Phong Chương	4.50	1.50		
13	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	DTT	Thị trấn Phong Điền	3.11	2.50		
14	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	ONT	Xã Điền Hải	2.00	2.00		
15	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	ONT	Xã Phong Xuân	0.30	0.30		
16	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông xã Phong Chương	DTL	Xã Phong Chương	0.50	0.50		
17	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	ONT	Xã Điền Hòa	0.30	0.30		
18	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	DGT	Xã Phong Sơn	0.50	0.20		
19	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	DGT	Xã Điền Lộc	0.80	0.50		
20	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	SKX	Xã Phong Mỹ	9.80	0.44		

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
21	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	ONT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2.50	1.36		
22	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.12	0.03		
II	Chuyển tiếp từ năm 2022						
1	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tường niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	DVH	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1.00	0.05		
2	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đồn Muồng, xã Phong Sơn	DGT	Xã Phong Sơn	3.00	0.25		
3	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	DYT	Xã Phong An	17.70	5.30		
4	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.72	0.28		
5	Khu tái định cư xã Điền Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ONT	Xã Điền Lộc	0.45	0.23		
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	ONT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2.50	2.10		
7	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa	ONT	Xã Điền Hòa	3.00	2.60		
8	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Hải	DGT	Xã Điền Hải	0.50	0.10		
9	Công trình chỉnh trang tuyến đường từ thôn Gia Viên đến thôn Sơn Tùng, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Hiền	0.53	0.12		
10	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	ONT	Xã Điền Môn	2.37	1.81		
11	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Đồn Muồng, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	DGT	Xã Phong Sơn	2.00	0.10		
12	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (giai đoạn 2)	DGT	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong An	1.00	0.20		
13	Mở rộng đường DD6, thị trấn Phong Điền	DGT	Thị trấn Phong Điền	0.60	0.10		
14	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	DGT	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	6.60	0.50		
15	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền	DGT	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu	4.90	0.10		
16	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	DGT	Xã Điền Lộc	0.40	0.03		

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
17	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ	DGT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	1.70	0.20		
18	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A-Km23, xã Phong An	DGT	Xã Phong An	3.40	0.10		
19	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	4.97	1.76		
20	Giải phóng mặt bằng để Gia cố mái taluy nền đường Km7+200 ÷ Km7+440; Km16+230 ÷ Km17+220 và Km18+52÷Km19+150 trên Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình, Điền Môn, Điền Lộc	DGT	Xã Phong Bình, Điền Môn, Điền Lộc	0.70	0.40		
21	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Huyện Phong Điền	0.10	0.01		
TỔNG CỘNG				132.57	56.17		

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Đường giao thông Đức Phú (từ nhà anh Toàn đến nhà anh Hiệp)	DGT	Xã Phong Hòa	1.00
2	Mở rộng đường giao thông liên thôn Niêm - Chùa Thiềm Thượng - Ba Bàu chợ	DGT	Xã Phong Hòa	2.50
3	Giao đất, thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp	NTS	Xã Phong Hòa	6.10
4	Giao đất, thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (tiểu khu 1,4)	NTS	Xã Điền Hương	60.74
5	Đầu giá Phòng Tài chính kế hoạch huyện Phong Điền	TMD	Thị trấn Phong Điền	0.14
6	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	TMD	Xã Phong An	0.20
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại dịch vụ chợ Phong Chương	TMD	Xã Phong Chương	1.70
8	Trồng cây ăn quả theo đề án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao huyện Phong Điền	CLN	Huyện Phong Điền	100.00
9	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	SKX	Xã Phong An	8.93
10	Giao đất rừng sản xuất cho các hộ bị ảnh hưởng ngập lòng hồ thủy điện Hương Điền tại tiểu khu 78 và tiểu khu 81	RSX	Xã Phong Sơn	27.50
11	Giao đất tái định cư cho các hộ dân (có liên quan đến dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi)	ONT	Xã Phong Mỹ	0.15
12	Giao đất, cho thuê đất hộ gia đình, cá nhân để sử dụng mục đích nông nghiệp	RSX	Xã Phong Mỹ	15.41
13	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại làng nghề Mỹ Xuyên	SKC	Xã Phong Hòa	0.71
14	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền	ONT	Xã Phong An	2.50
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư nông thôn Thanh Hương Lâm	ONT	Xã Điền Hương	2.50
16	Đầu giá đất ở phân lô khu dân cư thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	0.17
17	Đầu giá đất ở phân lô khu dân cư thôn Hải Phú, Hải Nhuận	ONT	Xã Phong Hải	0.23
18	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư xen ghép xã Phong Hòa	ONT	Xã Phong Hòa	1.53
19	Khu phân lô đất ở xen ghép khu dân cư thuộc thôn Ưu Thượng	ONT	Xã Phong Thu	0.40
20	Giao đất tái định cư cầu đường sắt Sơn Bồ	ONT	Xã Phong Sơn	0.30
21	Đầu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	ONT	Xã Phong Hải	0.05
22	Đầu giá đất ở Khu dân cư Xạ Biều (giai đoạn 2)	ODT	Thị trấn Phong Điền	2.50
23	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	ONT	Xã Phong Mỹ, xã Phong An, Điền Hương	0.31

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
24	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 24,52 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	ODT	Xã Phong Chương	2.33
		ONT	Xã Điền Hương	3.16
		ONT	Xã Phong Xuân	5.61
		ONT	Xã Phong Mỹ	4.65
		ONT	Xã Phong Thu	0.78
		ONT	Xã Phong Hòa	1.37
		ONT	Xã Điền Hòa	0.06
		ONT	Xã Phong Hải	0.05
		ONT	Xã Phong An	1.08
		ODT	Thị trấn Phong Điền	3.65
		ONT	Xã Phong Sơn	1.40
		ONT	Xã Phong Hiền	0.39
*	<i>Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp</i>			
25	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	SKK	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa, Phong Hiền	175.20
	TỔNG CỘNG			435.29

PHỤ LỤC VI:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	SKX	Xã Phong Mỹ	38.76
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	SKX	Xã Phong Mỹ	31.90
3	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	DNL	Xã Điện Hương	0.40
4	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép thôn 1 Kê Môn, thôn 2 Kê Môn, thôn Vĩnh Xương	ONT	Xã Điện Môn	1.00
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	ONT	Xã Điện Hải	3.00
6	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	ONT	Xã Phong Hải	0.15
7	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Đông Thượng (0,3 ha); Trạch Phở (0,05 ha); Chùa Thiềm Thượng (0,1 ha); Trung Cọ Mè, Đông Thượng (0,18 ha)	ONT	Xã Phong Hòa	0.63
8	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	ONT	Xã Phong Mỹ	0.29
9	Đấu giá đất ở khu tái định cư GPMB xây dựng công viên thị trấn Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.20
10	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiền Kiền (Nhà máy gạch)	SKX	Xã Phong Thu	10.00
11	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiền Kiền (Công ty Nhật Thu)	SKX	Xã Phong Thu	8.40
12	Giao đất, thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp	RSX	Xã Phong Xuân	14.61
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hải Phú	ONT	Xã Phong Hải	1.00
14	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	SKX	Xã Phong Hiền	20.40
15	Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền	NTS	Xã Điện Môn	15.89
16	Giao đất, cho thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp tại Hưng Long - Thượng Hòa (Tổng diện tích 40 ha, đã giao, thuê 6 ha)	NKH	Xã Phong Hiền	36.00
17	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B)	ONT	Xã Phong Hòa	3.72
18	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điện Lộc	ONT	Xã Điện Lộc	4.90
19	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	ONT	Xã Phong Hiền	4.00
20	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	ONT	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2.50
21	Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại khu công nghiệp Phong Điền-Viglacera	DTL	Thị trấn Phong Điền	0.09
*	Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp			
1	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải - Khu công nghiệp Phong Điền (Tổng diện tích 38,2 ha, đã cho thuê 21 ha)	SKK	Xã Phong Hòa	17.20

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			
1	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tưởng niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	DVH	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1.00
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: Nhà văn hóa thôn Hòa Xuân)	DSH	Xã Phong Xuân	0.03
3	Đầu giá đất ở: Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện (0,03 ha); Trường mầm non Phong Hiền II (0,05 ha); Trường mầm non Điền Hương cơ sở cơ sở 4 Thanh Hương Tây (0,07 ha); Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (0,06 ha)	ONT	Huyện Phong Điền	0.21
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khúc Lý - Ba Lạp	ONT	Xã Phong Thu	0.65
5	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thề, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải (Tổng diện tích 4,68 ha, đã thực hiện 0,57 ha)	ONT	Xã Phong Hải	4.68
6	Giao đất, cho thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (Tiểu khu 5.2, 5.6)	NTS	Xã Phong Hải	32.00
7	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp	RSX	Xã Phong Mỹ	244.00
8	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	NKH	Xã Điền Môn	6.50
9	Giao đất tái định cư thuộc khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại thôn 8	ONT	Xã Điền Hải	0.02
10	Đầu giá đất ở tại khu quy hoạch vùng bị ảnh hưởng thiên tai	ONT	Xã Điền Hải	0.16
11	Đầu giá đất ở tại khu quy hoạch tái định cư thủy điện thôn 1	ONT	Xã Điền Hải	0.09
12	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch đất ở thôn 4	ONT	Xã Điền Hòa	0.60
13	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	ONT	Xã Phong Hòa	0.04
14	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm TMDV khu ngã tư Tỉnh lộ 9 và Quốc lộ 1A	TMD	Thị trấn Phong Điền	2.88
15	Dự án đầu tư Cây xăng Phong Mỹ	TMD	Xã Phong Mỹ	0.50
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền	ONT	Xã Phong Hiền	2.65
17	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Ván, xã Phong Hiền	DGT	Xã Phong Hiền	1.60
18	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ	SKX	Xã Phong Sơn	19.18
19	Nhà máy thủy điện A Lin B1	DNL	Xã Phong Mỹ, xã Phong Xuân, xã Phong An	76.50
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	ONT	Xã Điền Lộc	0.60
21	Khu tái định cư xã Điền Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ONT	Xã Điền Lộc	0.45
22	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	0.72

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
23	Khu tái định cư xã Phong Hiền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	ONT	Xã Phong Hiền	2.54
24	Khu dân cư Trung Thành (Tổng diện tích 0,32 ha, đã thực hiện 0,12 ha)	ONT	Xã Phong Chương	0.20
25	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Trạch Thượng 2, thị trấn Phong Điền	ODT	Thị trấn Phong Điền	2.50
26	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương	ONT	Xã Điền Hương	4.42
27	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	ONT	Xã Điền Hòa	0.30
28	Khai thác khoáng sản than bùn tại khu vực xã Phong chương huyện Phong Điền và xã Quảng thái, huyện Quảng Điền (3,3 ha)	SKS	Xã Phong Chương	2.30
*	Danh mục công trình, dự án khu công nghiệp			
29	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Khu A	SKK	Thị trấn Phong Điền	120.00
	TỔNG CỘNG			742.36

PHỤ LỤC VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2020 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC
HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		
*	Năm 2020		
1	Khu dân cư Xạ Biều giai đoạn 2 (Phần bổ sung)	Thị trấn Phong Điền	2.50
II	Công trình, dự án kế hoạch cấp huyện xác định		
2.1	Năm 2020		
1	Cho thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Phong Hiền	0.50
2	Giao đất, thuê đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp	Xã Phong Hiền	20.00
3	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	Xã Điền Lộc	17.58
4	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	Xã Phong Mỹ	41.97
5	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp tại tiểu khu 1-8, xã Điền Hương	Xã Điền Hương	5.63
6	Mở rộng đường vào Bàn Hạ Long	Xã Phong Mỹ	0.20
7	Thuê đất, chuyển mục đích sử dụng cho mục đích nông nghiệp tại thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	5.17
2.2	Năm 2022		
1	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại thôn Hải Thế, Hải Thành, Hải Phú	Xã Phong Hải	0.37
2	Giao đất, thuê đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp	Xã Phong Hiền	30.00
3	Giao đất, thuê đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp	Xã Phong Hiền	5.00
4	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp trang trại (thôn 10,11)	Xã Điền Hòa	3.00
5	Dự án đầu tư xây dựng khu TMDV khu vực ngã tư An Lỗ, xã Phong An huyện Phong Điền	Xã Phong An	0.37
TỔNG CỘNG			132.29